

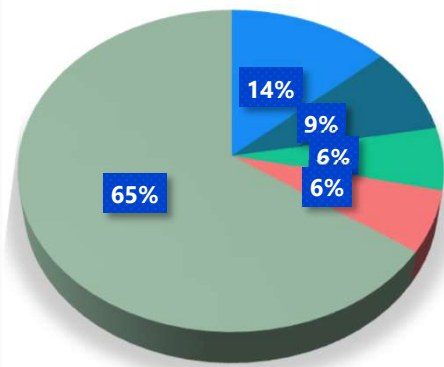
CTCP Phú Tài (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	57,300 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	6.9%	27.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,843 - 63,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,836
Số lượng CPLH (CP)	66,938,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130,690
Sở hữu nước ngoài	17.40%
Beta	0.48

Cơ cấu cổ đông



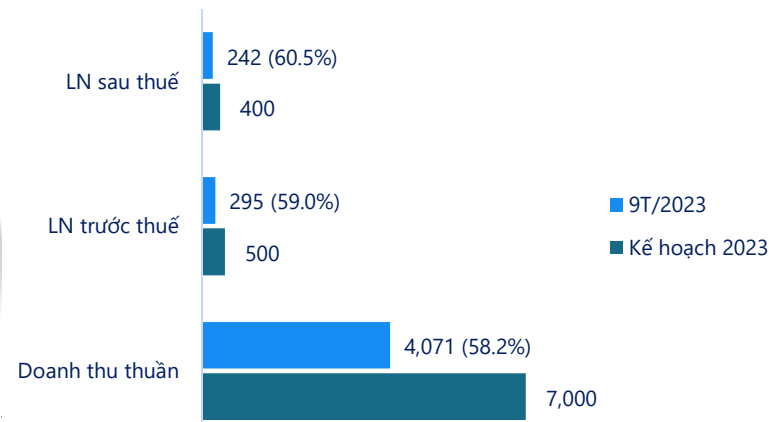
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

1,186.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 287.5 | -19.5%
Cùng kỳ: ↘ 359.9 | -23.3%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

4,070.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,093.1 | -21.2%

LN thuần
Q3 2023

100.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 27.0 | -21.1%
Cùng kỳ: ↘ 27.2 | -21.2%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

304.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 226.9 | -42.7%

LNTT
Q3 2023

94.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 27.0 | -21.1%
Cùng kỳ: ↘ 52.6 | -35.8%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

295.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 226.2 | -43.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PTB

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,186.9	1,546.8	-23.3%	4,070.6	5,163.7	-21.2%
Giá vốn hàng bán	924.6	1,207.5	-23.4%	3,209.1	3,956.8	-18.9%
Lợi nhuận gộp	262.3	339.3	-22.7%	861.5	1,206.8	-28.6%
Doanh thu HĐTC	12.1	11.1	8.7%	21.8	32.8	-33.7%
Chi phí tài chính	43.1	42.2	2.1%	111.9	113.6	-1.6%
Chi phí lãi vay	27.7	34.0	-18.6%	89.9	89.9	0.0%
Chi phí bán hàng	85.0	122.4	-30.6%	312.3	427.8	-27.0%
Chi phí QLDN	45.4	57.7	-21.3%	154.4	166.7	-7.4%
LN thuần từ HĐKD	100.9	128.0	-21.2%	304.5	531.4	-42.7%
LN khác	- 6.4	19.0	-133.7%	9.6	10.3	7.3%
LN trước thuế	94.4	147.1	-35.8%	295.0	521.1	-43.4%
Thuế TNDN	16.9	26.4	-35.8%	51.1	98.9	-48.3%
Lợi nhuận sau thuế	77.5	120.7	-35.8%	242.0	425.4	-43.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	76.6	115.9	-33.9%	240.7	411.7	-41.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	364.0	95.1	423.1	64.0	220.6	256.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 51.3	- 19.2	- 34.9	- 60.6	- 136.7	- 203.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 192.5	- 209.4	- 293.1	- 87.5	- 34.6	- 121.6
Lưu chuyển tiền thuần	120.2	133.6	95.2	84.0	49.3	68.2

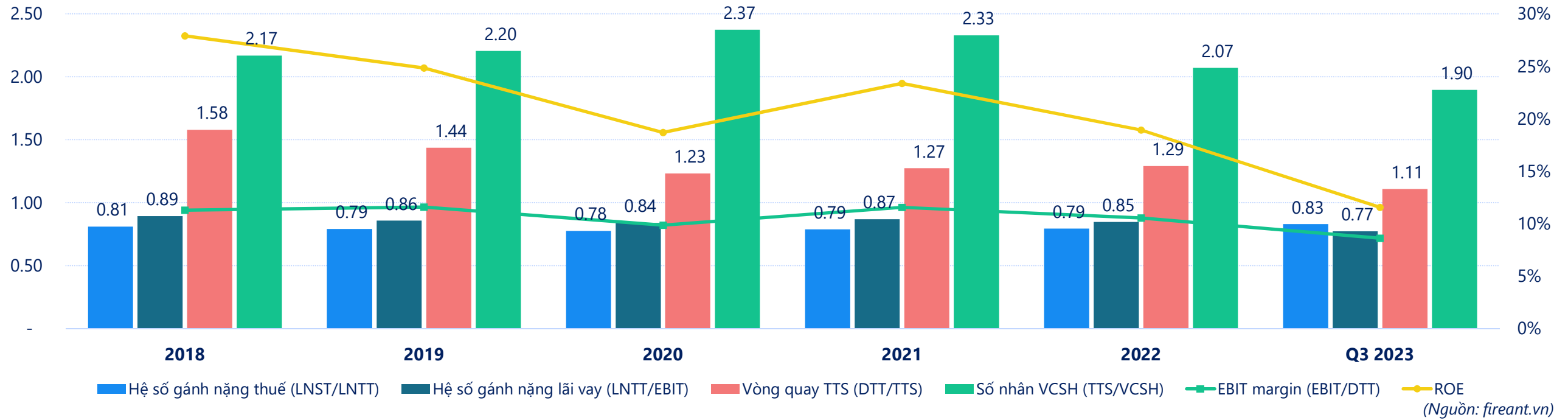
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	2,750.4	3,055.3	-10.0%	53.7%
Tiền và tương đương tiền	169.1	272.1	-37.8%	3.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	19.5	27.2	-28.2%	0.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	761.8	792.7	-3.9%	14.9%
Hàng tồn kho	1,605.8	1,757.4	-8.6%	31.4%
Tài sản ngắn hạn khác	194.2	205.9	-5.7%	3.8%
Tài sản dài hạn	2,371.2	2,183.0	8.6%	46.3%
Các khoản phải thu dài hạn	26.4	27.5	-4.0%	0.5%
Tài sản cố định	1,776.6	1,796.0	-1.1%	34.7%
Bất động sản đầu tư	5.4	5.6	-3.0%	0.1%
Tài sản dở dang dài hạn	17.3	38.3	-54.8%	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	262.6	14.6	1698.8%	5.1%
Tài sản dài hạn khác	282.9	301.0	-6.0%	5.5%
Tổng cộng tài sản	5,121.6	5,238.3	-2.2%	100.0%
Nợ phải trả	2,358.9	2,477.0	-4.8%	46.1%
Nợ ngắn hạn	2,262.0	2,310.1	-2.1%	44.2%
Nợ vay ngắn hạn	1,553.8	1,475.9	5.3%	30.3%
Nợ dài hạn	96.9	166.9	-42.0%	1.9%
Nợ vay dài hạn	79.3	151.7	-47.7%	1.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,762.7	2,761.3	0.1%	53.9%
Vốn chủ sở hữu	2,762.7	2,761.3	0.1%	53.9%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PTB

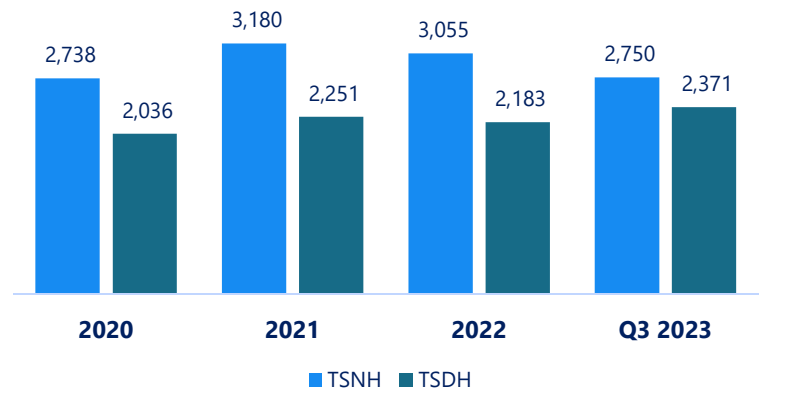
Phân tích Dupont



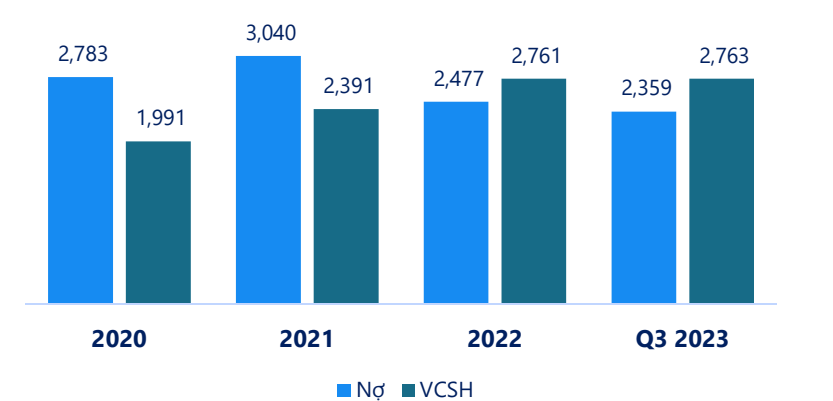
DT thuần và LN ròng



Tài sản



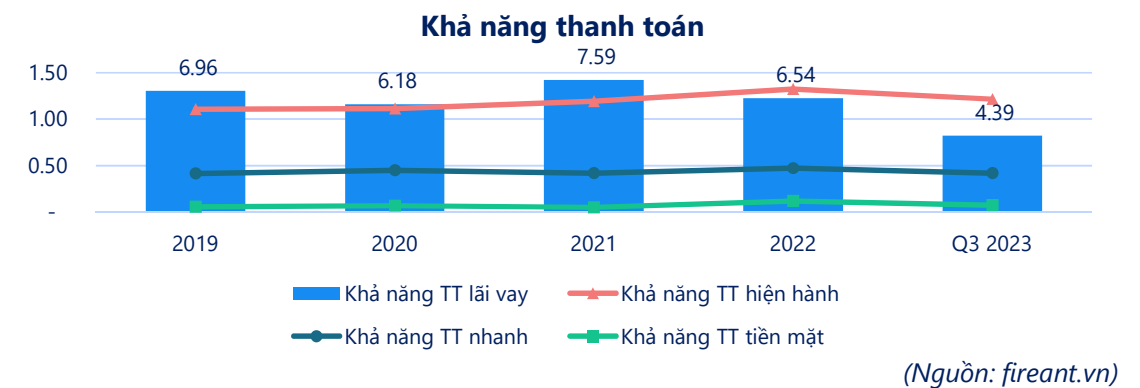
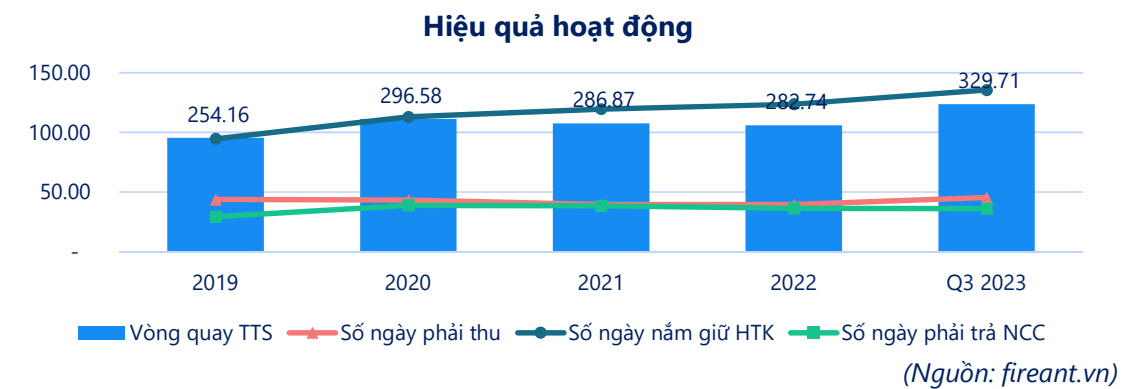
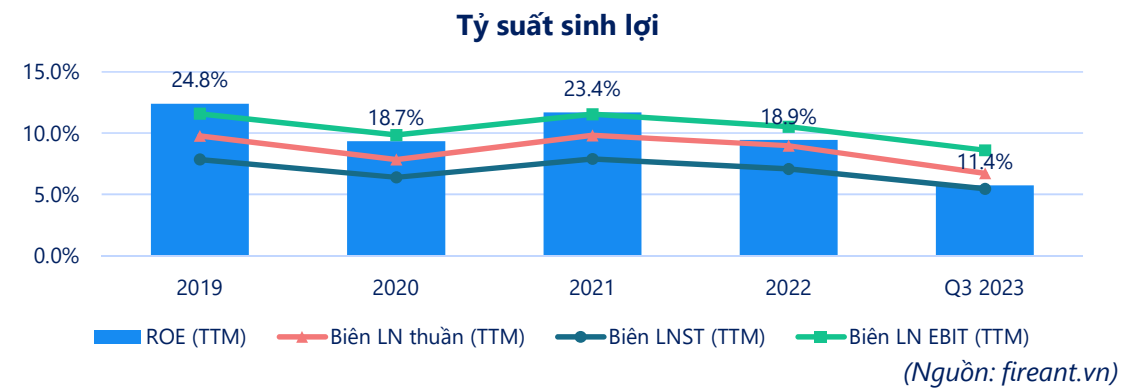
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PTB

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	9.9%	9.8%	7.8%	9.8%	9.0%	6.7%
Biên LNST (TTM)	8.2%	7.8%	6.4%	7.9%	7.1%	5.5%
Biên LN EBIT (TTM)	11.3%	11.6%	9.8%	11.5%	10.5%	8.6%
ROE (TTM)	27.9%	24.8%	18.7%	23.4%	18.9%	11.4%
ROA (TTM)	12.9%	11.3%	7.9%	10.0%	9.1%	6.0%
Hiệu quả hoạt động						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Số ngày phải thu	42.2	43.7	43.2	39.4	39.4	45.5
Số ngày nắm giữ HTK	82.0	94.6	113.0	119.5	123.6	135.5
Số ngày phải trả NCC	24.6	29.2	38.8	38.4	36.1	36.0
Vòng quay TSCĐ	4.5	4.3	3.8	4.0	3.9	3.2
Vòng quay TTS	231.3	254.2	296.6	286.9	282.7	329.7
Thanh khoản						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.1	1.1	1.2	1.3	1.2
Khả năng TT nhanh	0.6	0.4	0.4	0.4	0.5	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	9.3	7.0	6.2	7.6	6.5	4.4
Nhóm chỉ số định giá						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	7,914	9,205	7,783	10,532	7,162	4,721
Giá trị sổ sách (BVPS)	32,502	37,176	41,237	47,239	39,178	39,988
P/E	7.7	7.6	7.9	9.4	5.9	12.3
P/B	1.9	1.9	1.5	2.1	1.1	1.5
P/S	0.5	0.6	0.5	0.7	0.4	0.7

(Nguồn: fireant.vn)



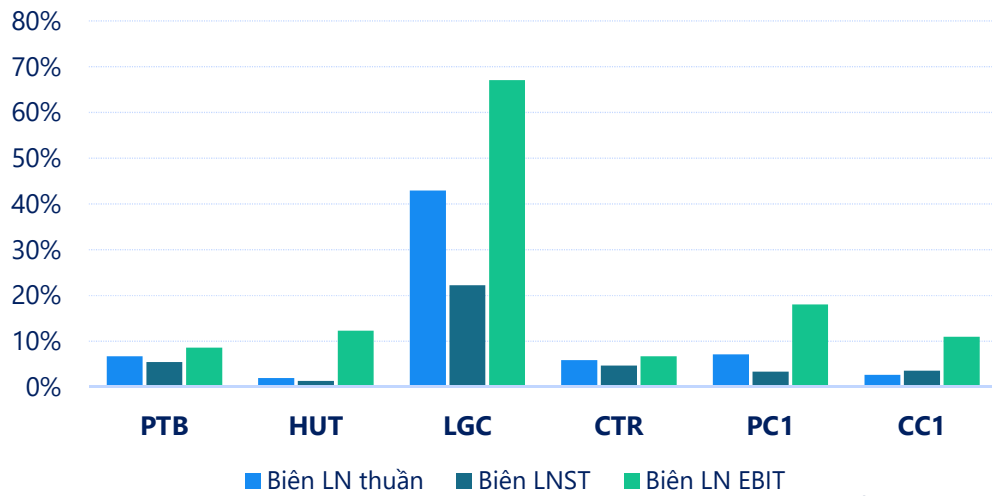
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PTB

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PTB	4,070.6	-21.2%	242.0	-43.1%	5.9%	8.2%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

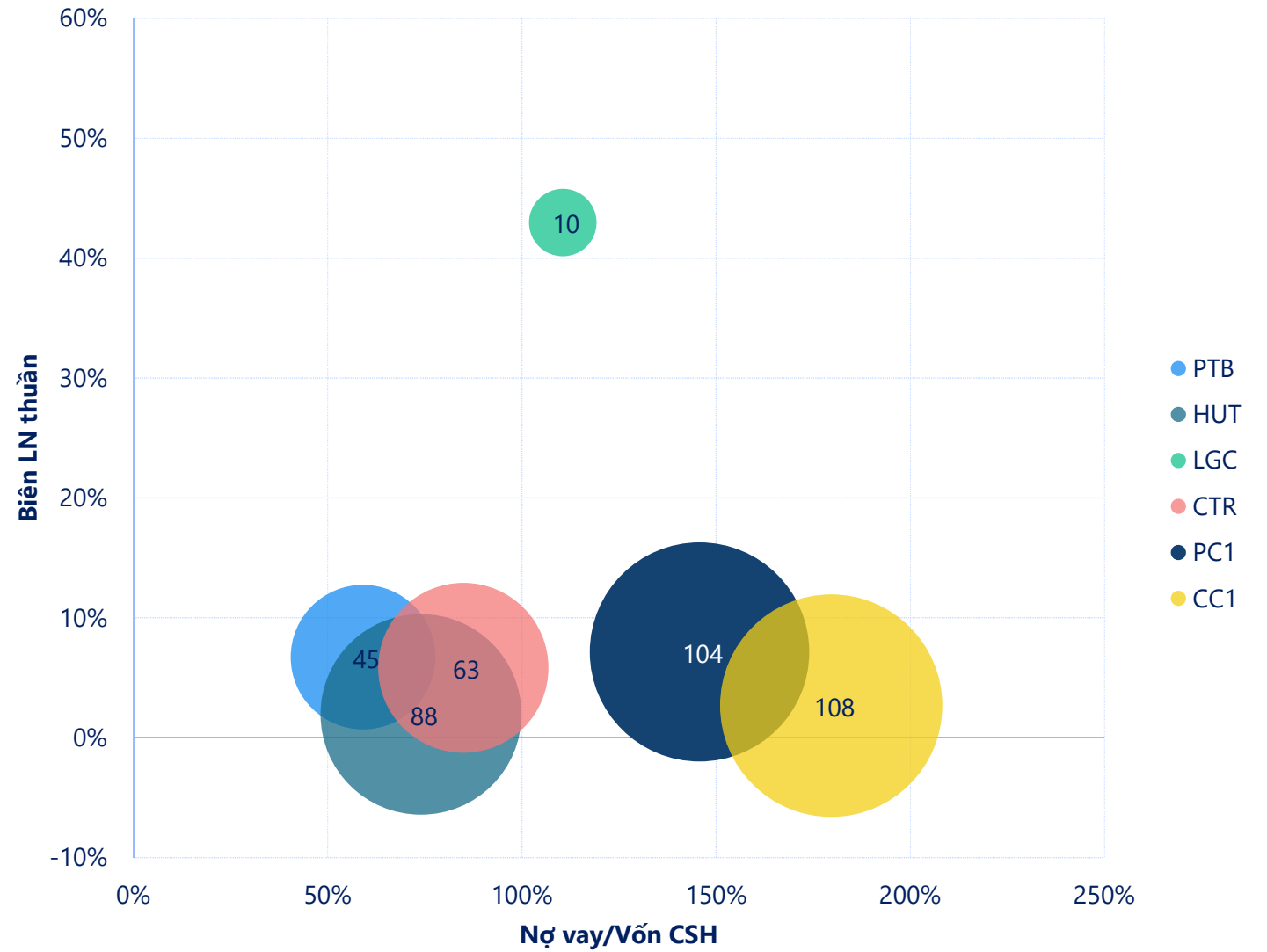
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)